ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I

A. LÝ THUYẾT

1. Phép cộng và phép trừ có nhớ các số tự nhiên nhỏ hơn 100.
2. Các đại lượng đo lường: thời gian, lít, ki-lô-gam, đề-xi-mét.
3. Giải toán có lời văn: bài toán nhiều hơn, ít hơn, tìm số hạng chưa biết, tìm Số bị trừ, Số trừ.
4. Hình học: nhận biết điểm, đoạn thẳng và đếm được số hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật.

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Từ bài 1 đến bài 10 em hãy khoanh tròn vào một chữ cái đứng trước câu trả lời đúng:

Bài 1. Số gồm 7 đơn vị và 6 chục là:

A. 76 B. 67 C. 670 D. 607

Bài 2. Số lẻ liền trước số 63 là:

A. 61 B. 62 C. 64 D. 65

Bài 3. Kết quả của phép tính 98 – 9 là:

A. 87 B. 88 C. 89 D. 90

Bài 4. 63dm – 18dm = … dm. Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 75 B. 55 C. 45 D. 57

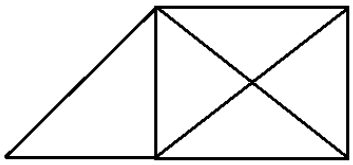
Bài 5. x – 21 = 28. Giá trị của x là:

A. 7 B. 49 C. 50 D. 17

Bài 6. Số tam giác trong hình vẽ bên là:

A. 7 B. 8

C. 9 D. 10



Bài 7. Cho 46 = … + 10 + 16. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 30 B. 20 C. 10 D. 26

Bài 8. Hiệu của số lớn nhất có 2 chữ số và 20 là:

A. 70 B. 79 C. 80 D. 89

Bài 9. Số lớn hơn 69 và nhỏ hơn 71 là:

A. 68 B. 70 C. 72 D. 77

Bài 10. Lan có 12 quả cam, Hùng có nhiều hơn Lan 6 quả cam. Hùng có số cam là:

A. 6 B. 10 C. 18 D. 20

Từ bài 11 đến bài 15 em hãy chỉ ra câu Đúng, Sai:

Bài 11. Trong các số 34; 56; 11; 67; 91; 89, số lớn nhất là 89. ……

Bài 12. 12 + 23 = 23 + 12 + 0. ……

Bài 13. 48 + 39 = 87. ……

Bài 14. Số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số là 10. ……

Bài 15. Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là 98. ……

Từ bài 16 đến bài 20 em hãy khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất:

Bài 16. Minh có đoạn dây dài 9dm. Minh cắt bớt đi một đoạn dài 2dm. Hỏi đoạn dây còn lại của Minh dài bao nhiêu?

A. 7dm. B. 70cm. C. Cả A, B đều đúng. D. Cả A, B đều sai.

Bài 17. Bạn Lan và Mai cùng thực hiện một phép tính.

Lan. $75 - x = 54$

$x = 54 - 75$

$x = 21.$

Đáp số: $x = 21$.

Mai. $75 - x = 54$

$x = 75 - 54$

$x = 21.$

Đáp số: $x = 21$.

A. Lan đúng, Mai sai.

B. Mai đúng, Lan sai.

C. Cả hai bạn đều trả lời đúng.

D. Tất cả các đáp án trên đều sai.

Bài 18. Thứ tự được sắp xếp từ bé đến lớn là:

A. 17; 78; 81; 49; 38.

B. 17; 38; 49; 78; 81.

C. 17; 38; 78; 81; 49.

D. 17; 49; 38; 78; 81.

Bài 19.

A. Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

B. Muốn tìm số bị trừ ta lấy Số trừ trừ đi hiệu.

C. Cả A, B đều đúng.

D. Cả A, B đều sai.

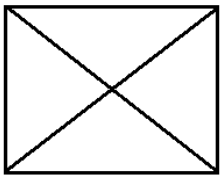
Bài 20. Trong hình vẽ bên có:

A. 8 hình tam giác.

B. 1 hình vuông.

C. Cả A, B đều đúng.

D. Đáp án A sai, B đúng.



Từ bài 21 đến bài 23 em hãy khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời ***SAI:***

Bài 21. Cho 25 + 36 = 61. Trong đó:

A. 25 là số hạng. B. 36 là số trừ.

C. 61 là tổng. C. 36 là số hạng.

Bài 22. 2dm30cm = …… Số thích hợp điền vào chỗ chấm:

A. 23dm. B. 5dm. C. 50cm. D. 5dm.

Bài 23.

A. Muốn tìm số hạng chưa biết ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.

B. Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.

C. Muốn tìm số trừ ta lấy hiệu cộng với số bị trừ.

D. A, B đều đúng.

II. TỰ LUẬN

Dạng 1: Cộng, trừ các số.

Bài 24. Đặt tính và tính:

a. 38 + 24	27 + 58	36 + 18	48 + 39
b. 56 – 39	49 – 46	55 – 36	62 – 27
c. 77 + 14	39 + 57	44 – 37	77 – 18

Bài 25. Tính:

12 + 8 + 7 = ……; 45 – 39 + 10 = ……; 23 + 23 – 23 = ……;

Bài 26. Tính nhẩm:

10 + 10 =…..;	25 + 5 =…..;	5 + 45 =…..;	61 + 19 =…..;
70 + 30 =…..;	98 + 2 =…..;	8 + 52 =…..;	38 + 12 =…..;
30 + 20 =…..;	37 + 3 =…..;	7 + 33 =…..;	15 + 55 =…..;

60 + 30 =.....; 44 + 6 =.....; 34 + 6 =.....; 15 + 75 =.....;

Bài 27. Tính nhẩm:

100 – 40 =.....;	95 – 5 =.....;	49 – 10 =.....;	55 – 11 =.....;
100 – 30 =.....;	28 – 3 =.....;	89 – 10 =.....;	44 – 44 =.....;
100 – 80 =.....;	27 – 7 =.....;	57 – 20 =.....;	87 – 17 =.....;
100 – 50 =.....;	99 – 9 =.....;	89 – 30 =.....;	35 – 5 =.....;
100 – 70 =.....;	97 – 2 =.....;	45 – 40 =.....;	69 – 19 =.....;

Bài 28. Tính nhẩm:

9 + 1 + 5 =.....;	28 + 2 + 6 =.....;	17 + 3 + 8 =.....;
39 + 1 + 3 =.....;	18 + 2 + 5 =.....;	3 + 17 + 1 =.....;

Bài 29. Điền dấu <, >, = thích hợp vào chỗ chấm:

25 + 25 ... 49; 19 + 21 ... 30; 45 + 45 ... 100 – 10;

Bài 30. Tìm x:

a. x + 30 = 74	b. 21 + x = 45	c. 28 + x = 61	d. x + 39 = 51
e. 41 – x = 24	f. 55 – x = 19	g. 72 – x = 29	h. 65 – x = 38
i. x – 12 = 20	k. x – 33 = 19	l. x – 47 = 37	m. x – 89 = 11

Bài 31. Điền vào ô trống các số thích hợp:

3 + 9 +..... < 9 + 3 + 1 51 + 28 >..... + 27 + 51 41 +..... = 28 + 33

Bài 32. Viết 5 phép cộng có tổng bằng 20 theo mẫu:

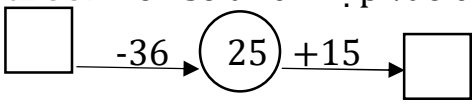
19 + 1 = 20;

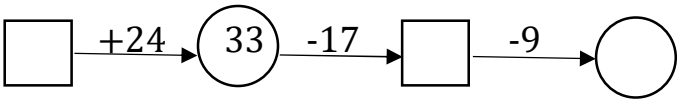
..... + ... = 20;

..... + ... + ... = 20;

..... + ... + ... + ... = 20.

Bài 33. Điền số thích hợp vào chỗ trống:





Bài 34. Viết số thích hợp vào ô trống:

a. 40 – 4 = ...; 60 – 5 = ...; 90 – 2 = ...; 30 – 11 = ...;

b. 55 – 19 = ...; 45 – 28 = ...; 35 – 17 = ...; 95 – 26 = ...;

Bài 35. Viết các số 45, 73, 66, 39, 80, 59.

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn.

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé.

Bài 36. Tính nhanh:

a. 48 + 49 – 9 – 8; 24 + 65 – 4 – 5;

b. 1 + 2 + 3 + 4 +5 + 6 + 7 + 8 + 9.

Bài 37. Tìm hiệu của số lớn nhất và số nhỏ nhất trong các số sau: 70; 0; 12; 27; 80; 3.

Bài 38. a. Tìm một số biết khi lấy số đó cộng với 19 thì bằng 43.

b. Tìm số lớn nhất có hai chữ số mà tổng hai chữ số của số đó bằng 11.

c. Tìm số bé nhất có hai chữ số mà tổng hai chữ số của số đó bằng 13.

Bài 39. a. Tìm hiệu của số lớn nhất có 2 chữ số và 13?

b. Tìm hiệu của số lớn nhất có 2 chữ số và số lớn nhất có 1 chữ số?

Bài 40. a. Tổng của 46 và số liền trước của nó là bao nhiêu?

b. Tổng của 33 và số liền sau của nó là bao nhiêu?

Bài 41. a. Trong một phép tính cộng có tổng bằng 27, nếu giữ nguyên một số hạng và tăng số hạng kia thêm 6 đơn vị thì tổng mới là bao nhiêu?

b. Trong một phép tính cộng có tổng bằng 66, nếu giữ nguyên một số hạng và giảm số hàng kia đi 8 đơn vị thì tổng mới là bao nhiêu?

Bài 42. Từ số 16 đến 68 có tất cả bao nhiêu số?

Dạng 2: Dạng toán về các đại lượng cơ bản.

1. Đại lượng thời gian:

Bài 43. Điền vào chỗ chấm:

a. 2 giờ + 5 giờ = ...; 12 giờ + 9 giờ = ...; 19 giờ + 2 giờ = ...;

b. 18 giờ – 15 giờ = ...; 20 giờ – 12 giờ = ...; 24 giờ – 19 giờ = ...;

Bài 44. Cho biết đồng hồ chỉ mấy giờ?





Bài 45.

a. Một tuần có ..... ngày.

b. Hôm nay là chủ nhật, ngày mai là thứ ..... .

Bài 46.

a. Từ 8 giờ sáng đến 10 giờ sáng cùng ngày là ..... giờ.

b. Lan đi ngủ lúc 22 giờ, tức là Lan đi ngủ lúc ..... giờ đêm.

Bài 47.

a. Ngày 09 tháng 01 năm 2008 là ngày thứ tư. Ngày 11 tháng 01 năm 2008 là ngày thứ ..... .

b. Thứ ba tuần này là ngày 20 tháng 12. Vậy thứ ba tuần sau là ngày ..... .

Bài 48.

a. Tháng 11 có ..... ngày; tháng 8 có ..... ngày.

b. Từ 9 giờ đến 10 giờ là ……. phút.

2. Đại lượng độ dài (đề-xi-mét):

Bài 49. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a. 5dm = ….cm; 2dm = ….cm; 7dm = ….cm;

b. 40cm = ….dm; 50cm = ….dm; 70cm = ….dm;

c. 5dm 4cm = ….cm; 9dm 5 cm = ….cm; 4dm 9cm = ….cm;

d. 35cm = ….dm ….cm; 54cm = ….dm ….cm; 66cm = ….dm ….cm.

Bài 50. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

54dm + 38dm = ….dm; 54dm + 90cm = ….dm;

24dm + 49dm = ….dm; 40cm + 25dm = ….dm;

39dm + 19dm = ….dm; 50dm + 10cm = ….dm;

33dm – 19dm = ….dm; 80cm + 57dm + 90cm = ….dm;

87dm – 49dm = ….dm; 37dm + 10cm + 20dm = ….dm;

42dm – 28dm = ….dm;

Bài 51. Điền dấu <, >, = thích hợp vào chỗ chấm:

a. 35dm + 20dm … 45dm + 10dm; c. 21dm + 10dm … 11dm + 23dm;

b. 91dm – 15dm … 80dm + 15dm; d. 34dm – 15dm … 20dm;

Bài 52 Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

89cm – 7dm < ….dm < 3cm + 18cm; 8dm – 12cm < ….dm < 8dm – 7cm;

37cm + ….dm < 5dm; 78cm + ….dm > 9dm.

Bài 53. Chiều dài của đoạn thẳng AB dài 30dm. Đoạn thẳng CD là 20dm. Hỏi cả hai đoạn thẳng AB, CD dài bao nhiêu đề-xi-mét?

3. Đại lượng dung tích (lít):

Bài 54. Đọc:

25*l* đọc là: …….. 10*l* đọc là: ……..

Bài 55. Tính:

9*l* + 8*l* = ...; 27*l* + 19*l* = ...;

15*l* – 5*l* = ...; 43*l* – 19*l* = ...;

2*l* + 2*l* + 8*l* = ...; 19*l* + 3*l* – 12*l* = ...;

Bài 56. Còn bao nhiêu lít?

a) 

b. 

Bài 57. Một can rượu có thể tích 18 lít, đổ ra bình 5 lít. Hỏi can còn lại còn bao nhiêu lít?

Bài 58. Bác Hai có 2 can rượu, can thứ nhất đựng 20 lít rượu, can thứ hai đựng 5 lít. Hỏi bác Hai có tất cả bao nhiêu lít rượu?

4. Đại lượng khối lượng (kg):

Bài 59. Đọc:

56kg đọc là: ..... 49kg đọc là: .....

Bài 60. Điền các số thích hợp vào chỗ chấm:

a. 26kg + ...kg = 43kg; 44kg + 28kg = ...kg; 12kg + 69kg = ...kg;

b. ...kg + 12kg = 25kg; 44kg + ...kg = 51kg; 12kg + ...kg = 29kg;

c. 55kg – 27kg = ...kg; 79kg – 28kg = ...kg; 39kg – 22kg = ...kg;

d. 91kg – ...kg = 31kg; 37kg – ...kg = 12kg; 52kg – ...kg = 47kg;

e. ...kg – 21kg = 56kg; ...kg – 33kg = 22kg; ...kg – 21kg = 29kg.

Bài 61. Điền số thích hợp:

a. 97kg – 37kg – 50kg = ...kg; c. 69kg – 12kg – 11kg = ...kg;

b. 34kg – 10kg + 11kg = ...kg; d. 34kg + 12kg – 2kg = ...kg.

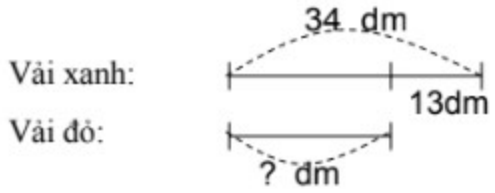
Bài 62. An cân nặng 28kg. Bố An cân nặng 66kg. Hỏi cả hai bố con An cân nặng tất cả bao nhiêu ki-lô-gam?

Dạng 3: Giải toán có lời văn.

1. Bài toán về nhiều hơn:

Bài 63. Lớp 2A trồng được 55 cây, lớp 2B trồng được nhiều hơn lớp 2A 15 cây. Hỏi lớp 2B trồng được bao nhiêu cây?

Bài 64. Giải bài toán theo sơ đồ sau:



Bài 65. Bao ngô cân nặng 50kg, bao thóc nặng hơn bao ngô 5kg. Hỏi bao thóc nặng bao nhiêu kg?

Bài 66. Bé Mai cao 92cm, bé Mai cao hơn bé Hoa 2cm. Vậy bé Hoa cao bao nhiêu dm?

Bài 67. Một cửa hàng buổi sáng bán được 100 kg gạo. Buổi chiều bán ít hơn buổi sáng 24 kg. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

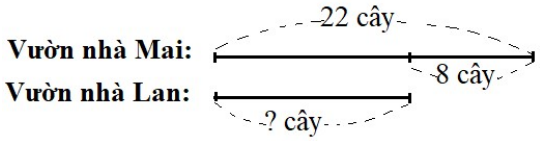
Bài 68. Mẹ hái được 38 quả bưởi. Chị hái được 16 quả bưởi. Hỏi mẹ hái nhiều hơn chị bao nhiêu quả bưởi?

2. Bài toán về ít hơn:

Bài 69. Năm nay bà 70 tuổi, mẹ kém bà 32 tuổi. Hỏi năm nay mẹ bao nhiêu tuổi?

Bài 70. Năm nay bố Chi 34 tuổi, Chi kém bố 28 tuổi. Vậy năm nay Chi bao nhiêu tuổi?

Bài 71. Giải toán theo sơ đồ sau:



Bài 72. Năm nay Mai 14 tuổi, Mai kém anh Nam 7 tuổi. Hỏi năm nay anh Nam bao nhiêu tuổi?

Bài 73. Bao gạo cân nặng 35kg, bao gạo nhẹ hơn bao ngô 8kg. Vậy bao ngô cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài 74. Thùng thứ nhất đựng được 52*l* nước, thùng thứ hai đựng ít hơn thùng thứ nhất 19*l* nước. Hỏi thùng thứ hai đựng được bao nhiêu lít nước?

Bài 75. Mảnh vải màu xanh dài 35dm, mảnh vải màu tím ngắn hơn mảnh vải màu xanh 17dm. Hỏi mảnh vải màu tím dài bao nhiêu đề-xi-mét?

Bài 76. Một cửa hàng buổi sáng bán được 11 chiếc xe, buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 3 chiếc. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu chiếc xe?

Bài 77. Vừa qua lớp 2C và lớp 2D cùng trồng cây. Lớp 2C trồng được 32 cây, lớp 2D trồng được ít hơn lớp 2C 13 cây. Hỏi lớp 2D trồng được bao nhiêu cây?

3. Bài toán về tìm số hạng:

Bài 78. Giải bài toán theo tóm tắt sau:

42 con gà { 24 gà mái
.....gà trống?

Bài 79. Một lớp học có 34 học sinh, trong đó có 23 học sinh trai. Hỏi lớp đó có bao nhiêu học sinh gái?

Bài 80. Lan và mẹ Lan có tất cả 50 quả cam, trong đó Lan có 26 quả cam. Hỏi mẹ Lan có bao nhiêu quả cam?

Bài 81. Một đàn gà có 45 con, trong đó có 25 gà trống. Hỏi có bao nhiêu con gà mái?

Bài 82. Hồng và Lan có tổng cộng 18 quyển vở. Hồng sử dụng hết 6 quyển và Hồng còn lại 4 quyển. Hỏi Lan có bao nhiêu quyển vở?

Bài 83. Hai số có tổng bằng 91, biết số bé là 29. Tìm số lớn?

4. Bài toán về tìm Số bị trừ, số trừ:

Bài 84. Trên một cành cây có 22 con chim, sau một thời gian có một số con bay rời khỏi cành cây, trên cành chỉ còn 11 con chim. Hỏi số chim đã bay đi?

Bài 85. Một bến xe có 35 ô tô, sau khi một số ô tô rời bến, trong bến còn lại 10 ô tô. Hỏi có bao nhiêu ô tô đã rời bến?

Bài 86. Hùng có 30 viên bi, Hùng cho Dũng một số viên bị, và Hùng còn lại 19 viên bi. Hỏi Hùng cho Dũng bao nhiêu viên bi?

Bài 87. Một xe ô tô chở khách, trên xe có 47 người (kể cả tài xế). Đến một bến có 9 người xuống. Hỏi lúc này trên xe có bao nhiêu người?

Bài 88. Trong rổ có một số quả táo, mẹ cho Lan 30 quả táo thì rổ còn lại 27 quả. Hỏi lúc đầu trong rổ có bao nhiêu quả táo?

Bài 89. Hồng có một số con tem, Hồng cho Hà 15 con tem thì số tem còn lại của Hồng là 37. Hỏi trước khi cho thì Hồng có bao nhiêu con tem?

Bài 90. Mai có một số cái kẹo, Mai cho Lan 7 cái kẹo thì số kẹo còn lại của Mai là 34 cái kẹo. Hỏi trước khi cho thì Mai có bao nhiêu cái kẹo?

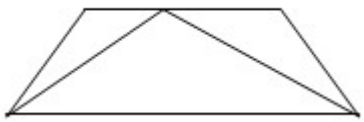
Bài 91. Trong thùng có một số lít dầu, sau khi được lấy ra 5 lít thì thùng còn lại 9 lít. Hỏi ban đầu thùng có bao nhiêu lít dầu?

Dạng 4: Hình học.

Bài 92. Trong hình bên có:

…. hình tam giác;

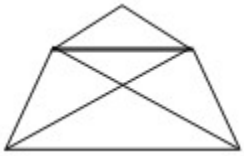
…. hình tứ giác.



Bài 93. Hình sau có bao nhiêu tam giác, bao nhiêu tứ giác?

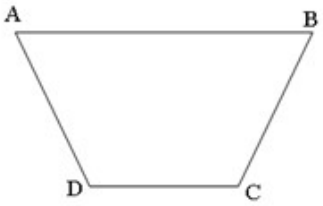


Bài 94. Hình sau có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác?



Bài 95.

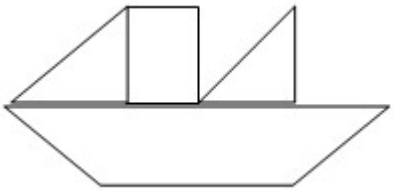
Hãy vẽ thêm một đoạn thẳng vào hình sau để có một hình tam giác và hai hình tứ giác? Đọc tên các hình đó?



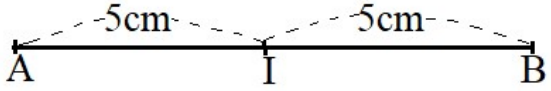
Bài 96. Nhận dạng hình:

a. Trong hình bên có .....hình tam giác.

b. Trong hình bên có .....hình tứ giác.

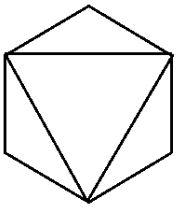


Bài 97. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

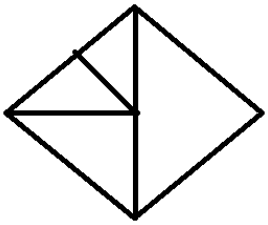


Đoạn thẳng AB dài .....cm hoặc .....dm.

Bài 98. Hình bên dưới có .....hình tam giác, ...hình tứ giác.



Bài 99. Hình sau có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác?



Bài 100. Hình sau có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác?

